

RỦI RO TRONG NUÔI TÔM VEN BIỂN CỦA HỘ NÔNG DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Nguyễn Thị Minh Thu

Khoa Kinh tế và Phát triển Nông thôn, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Email: nguyenthiminhthu1977@gmail.com

Trần Đình Thao

Khoa Kinh tế và Phát triển Nông thôn, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Ngày nhận: 12/6/2016

Ngày nhận bản sửa: 15/7/2016

Ngày duyệt đăng: 25/7/2016

Tóm tắt:

Nam Định là tỉnh có diện tích nuôi tôm ven biển lớn thứ ba ở miền Bắc. Tuy nhiên, diện tích nuôi tôm ở Nam Định đã giảm 12,87%/năm, năng suất giảm 19,85%/năm trong ba năm qua. Hộ nuôi tôm đã và đang phải đối mặt với rủi ro sản xuất, thị trường và tài chính. Để quản lý rủi ro trong nuôi tôm ven biển của hộ nông dân tỉnh Nam Định cần tăng cường hiệu lực quản lý của Nhà nước trong quy hoạch vùng nuôi, đồng bộ hệ thống cơ sở hạ tầng, nâng cao năng lực của người nuôi, tổ chức sản xuất theo quy chuẩn, kiểm soát chất lượng đầu vào - đầu ra, phát triển thị trường tài chính, bảo hiểm nông nghiệp, thúc đẩy liên kết trong sản xuất - tiêu thụ tôm, hình thành chuỗi giá trị với sản phẩm tôm nuôi.

Từ khóa: Rủi ro, nuôi tôm, nông dân, vùng ven biển.

Risks of shrimp farmers in Nam Dinh coastal areas

Abstracts:

Nam Dinh is the coastal province which ranks third among the top shrimp farming provinces in Northern Vietnam. However, over three recent years, there has been a decline in shrimp farming area with 12.87% and 19.85% per year respectively. Farming households have been facing production, market and financial risks. The risks in shrimp farming in Nam Dinh coastal areas could be managed in various aspects, including enhancing the effectiveness of the state management in planning of the farming area, synchronization of the infrastructure, improving farmers' capacity, controlling input-output quality, developing financial market, agricultural insurance, promoting the linkage in production-consumption, and forming the value chain for the shrimp products.

Keyword: Risks, shrimp farming, farmer, coastal areas.

1. Đặt vấn đề

Phát triển nhanh nuôi trồng thủy sản (NTTS) theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, có hiệu quả, sức cạnh tranh cao và phát triển bền vững; trở thành ngành sản xuất chủ lực cung cấp nguyên liệu cho chế biến xuất khẩu và tiêu dùng trong nước (Chính phủ, 2011). Tôm nuôi ven biển là đối tượng chủ lực

của ngành thủy sản và đã có những đóng góp lớn cho nền kinh tế. Hiện Việt Nam là một trong năm quốc gia nuôi tôm lớn trên thế giới. Tuy nhiên, ngành nuôi tôm có nguy cơ bị đe dọa nghiêm trọng bởi diễn biến thời tiết bất thường, dịch bệnh và biến động giá... (Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2016). Nam Định là một trong ba tỉnh nuôi tôm lớn

của miền Bắc. Những năm gần đây, nuôi tôm ven biển tại Nam Định cũng phải đối mặt với vô vàn khó khăn: giám sát vùng nuôi, quan trắc, cảnh báo môi trường và dịch bệnh; kiểm soát chất lượng đầu vào, đặc biệt là con giống; phát triển cơ sở hạ tầng vùng nuôi, quy hoạch và thiết kế đầm nuôi... Bài viết tập trung làm rõ nuôi tôm ven biển của hộ nông dân ở Nam Định gặp phải rủi ro gì? Mức độ xuất hiện của từng rủi ro và thiệt hại chung ra sao? Hướng đi nào gỡ thế bí cho nuôi tôm ven biển của hộ nông dân Nam Định trong thời gian tới?

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

Rủi ro và không chắc chắn là những đặc tính cố hữu trong cuộc sống của nông dân ở các nước đang phát triển (Trần Đình Thao, 2010). Hardaker & cộng sự (1997) và OECD (2009) cho rằng: Rủi ro là sự biết không hoàn hảo về kết quả có khả năng xảy ra và xác suất của nó. Vì thế, rủi ro và không chắc chắn chỉ khác nhau ở việc đánh giá được hay không xác suất xảy ra. Vì thế, không có rủi ro nào không hàm chứa sự bất định; ác bất định đều phản ánh và ngụ ý về một loại rủi ro nào đó.

Newbery & Stiglitz từ năm 1981 đã phân rủi ro theo tính hệ thống (trích theo OECD, 2009). Tiếp đó, Ngân hàng Thế giới (2000) đã chia rủi ro thành 6 nhóm dựa theo nguyên nhân rủi ro và phạm vi tác động tới đối tượng chịu rủi ro. Cách phân loại này được xem là tổng quát và phù hợp với các nước đang phát triển. Năm 2008, Arthur đã chia rủi ro trong NTTS theo biểu hiện: mầm bệnh, an toàn thực phẩm - sức khỏe cộng đồng, sinh thái, di truyền, môi trường, tài chính, xã hội. Tuy nhiên, cách phân chia này xem nhẹ rủi ro thị trường ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả và hiệu quả nuôi. OECD (2009) đã phân rủi ro thành 4 nhóm theo đặc thù của sản xuất nông nghiệp (rủi ro sản xuất, thị trường, tài chính và thể chế chính sách) kết hợp với tính tương quan của rủi

ro (rủi ro vi mô, trung gian và vĩ mô). Căn cứ theo các cách phân loại nêu trên cho thấy nuôi tôm ven biển tiềm ẩn nhiều rủi ro. Những rủi ro đó có thể gây ảnh hưởng theo các cấp trong cùng một thời gian.

Nguyễn Thị Minh Thu & Trần Đình Thao (2016) cho rằng quản lý rủi ro trong nuôi tôm ven biển là những nỗ lực để nhận diện và quản lý các vấn đề bên trong và bên ngoài của các nông trại nuôi tôm ven biển mà những vấn đề đó sẽ có thể ảnh hưởng đến kết quả, hiệu quả và sự thành công hay thất bại của nông trại. Chiến lược quản lý rủi ro vận dụng cho nuôi tôm ven biển cần: (i) Giảm rủi ro hướng tới phòng tránh rủi ro hay giảm tần suất xuất hiện của rủi ro; (ii) Làm giảm nhẹ tác động của rủi ro hướng tới chuyển giao rủi ro hay làm giảm bớt tác động xấu khi rủi ro xảy ra; (iii) Khắc phục khi rủi ro đã xảy ra để hướng tới sớm phục hồi.

Bài viết sử dụng tiếp cận phân tích, đánh giá tình trạng dễ bị tổn thương và khả năng ứng phó với rủi ro (VCA_Vulnerability and Capacity Assessment and Analysis) kết hợp với phương pháp đánh giá có sự tham gia (PRA_Participatory Rural Appraisal) với các bên có liên quan trong nuôi tôm, phỏng vấn theo bảng hỏi, hỏi cứu tư liệu và sổ ghi chép của hộ nuôi để thu thập thông tin phục vụ cho phân tích mức độ xuất hiện và thiệt hại của rủi ro trong nuôi tôm ven biển của hộ nông dân.

Nghiên cứu chọn 3 huyện ven biển của tỉnh Nam Định, mỗi huyện chọn 1 xã ven biển, mỗi xã điều tra 40 hộ nuôi tôm theo quy mô diện tích đầm nuôi.

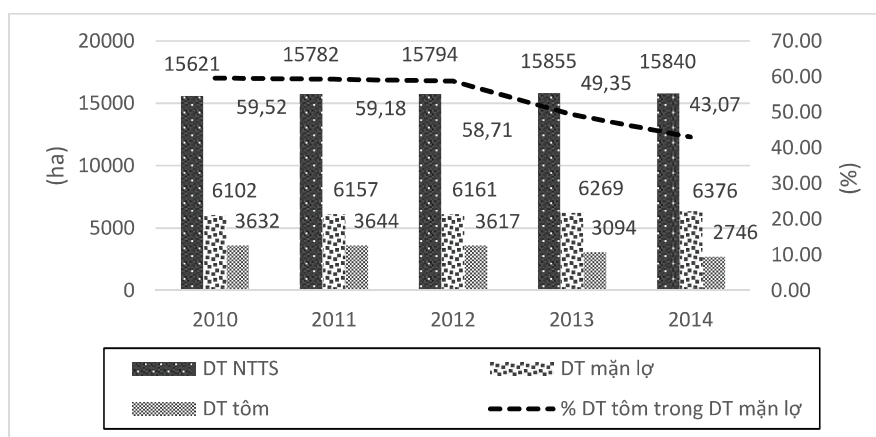
Các số liệu sau khi thu thập được kiểm tra, tổng hợp và phân tích trên SPSS. Kết hợp giữa phân tích bảng thống kê mô tả, so sánh và hạch toán kinh tế để xác định tần suất xuất hiện của rủi ro theo quy mô đầm nuôi, theo lượt ao nuôi và mức độ thiệt hại của rủi ro trong nuôi tôm của hộ.

Bảng 1: Phân bổ mẫu điều tra

Huyện	Xã/Thị trấn	Số mẫu (hộ nuôi)	Tỷ lệ mẫu điều tra
Giao Thủy	Giao Phong	40	Quy mô nhỏ (Dưới 7.000 m ² /hộ): 50,00% Quy mô vừa (7.000-15.000 m ² /hộ): 37,50% Quy mô lớn (Trên 15.000 m ² /hộ): 12,50%
Hải Hậu	Hải Chính	40	
Nghĩa Hưng	Rạng Đông	40	
03	03	120	

Nguồn: Tổng hợp điều tra, 2015

Hình 1: Diện tích nuôi trồng thủy sản Nam Định giai đoạn 2010-2014



Nguồn: Cục Thống kê Nam Định, 2015

3. Kết quả và thảo luận về rủi ro trong nuôi tôm ven biển của hộ nông dân Nam Định

3.1. Xếp hạng tần suất xuất hiện và mức độ thiệt hại của rủi ro trong nuôi tôm ven biển Nam Định

Nam Định là địa phương nuôi tôm lớn ở miền Bắc, chỉ sau Quảng Ninh và Thanh Hóa. Toàn tỉnh có 15.840 ha NTTS, diện tích nuôi mặn lợ 6.376 ha, trong đó diện tích nuôi tôm là 2.746 ha (Cục Thống kê Nam Định, 2015).

Tại Nam Định, tôm được coi là đối tượng nuôi chủ lực, nhiều hộ đã đầu tư nuôi thâm canh/công nghiệp thu được hiệu quả kinh tế cao, đặc biệt là tôm thẻ chân trắng. Tuy nhiên, mở rộng diện tích nuôi không theo quy hoạch, biến đổi khí hậu và dịch bệnh gia tăng... đã gây ra không ít khó khăn cho các hộ nuôi tôm và tỷ trọng diện tích nuôi tôm giảm mạnh

từ 59,52% (2010) xuống 43,07% (2014).

Mở rộng quy mô và thay đổi phương thức nuôi tôm ven biển ở Nam Định đã tạo ra bước phát triển vượt bậc trong giai đoạn 2010-2012, điển hình năng suất tôm thẻ chân trắng phổ biến 8-12 tấn/ha, 4-6,5 tấn tôm sú/ha tùy theo phương thức nuôi; nhiều ao nuôi tôm thẻ đã đạt 15 tấn/ha. Tuy nhiên, sang năm 2013, nuôi tôm bị chững lại và suy giảm bởi sự gia tăng rủi ro và mức độ nghiêm trọng của rủi ro, nhất là dịch bệnh. Kết quả nhận diện ban đầu về rủi ro cho thấy nuôi tôm ven biển của hộ nông dân Nam Định trong giai đoạn vừa qua bị ảnh hưởng bởi cả rủi ro sản xuất, tài chính và thị trường, trong đó dịch bệnh trên tôm được cho là quan ngại nhất.

3.2. Mức độ xuất hiện rủi ro trong nuôi tôm ven biển của hộ nông dân Nam Định

Bảng 2: Xếp hạng tần suất xuất hiện và mức độ thiệt hại của rủi ro trong nuôi tôm ven biển ở Nam Định giai đoạn 2010-2015

Nguyên nhân rủi ro	Tần suất xuất hiện (hay xuất hiện nhất là 1)	Mức độ nghiêm trọng (nghiêm trọng nhất là 1)
Bệnh	1	1
Thiết bị kỹ thuật	7	6
Con giống	3	4
Thời tiết	4	2
Nguồn nước	2	3
Thị trường	6	7
Tài chính	5	5

Nguồn: Kết quả PRA với hộ nuôi, 2015

Bảng 3: Tỷ lệ xuất hiện rủi ro trên ao nuôi tôm theo quy mô hộ năm 2014-2015

Rủi ro	Hộ quy mô nhỏ (n = 278 lượt ao)		Hộ quy mô vừa (n = 400 lượt ao)		Hộ quy mô lớn (n = 232 lượt ao)		Chung (n = 910 lượt ao)	
	SL (ao)	TL (%)	SL (ao)	TL (%)	SL (ao)	TL (%)	SL (ao)	TL (%)
1. Rủi ro sản xuất								
Con giống	230	82,73	334	83,50	86	37,07	650	71,43
Nguồn nước	208	74,82	306	76,50	142	61,21	656	72,09
Thời tiết	194	69,78	204	51,00	150	64,66	548	60,22
Bệnh dịch	202	72,66	372	93,00	162	69,83	736	80,88
Thiết bị kỹ thuật	26	9,35	34	8,50	8	3,45	68	7,47
2. Rủi ro thị trường	106	38,13	150	37,50	74	31,90	330	36,26
3. Rủi ro tài chính	172	61,87	168	42,00	46	19,83	386	42,42

Nguồn: Tổng hợp số theo dõi ao nuôi, 2015

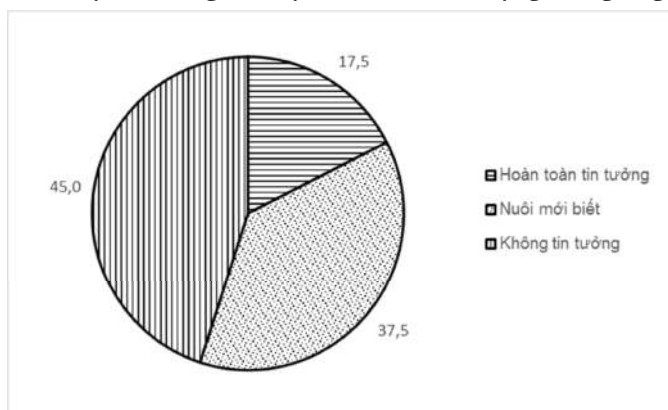
Tôm là động vật biến nhiệt nên nuôi tôm có nhiều khác biệt: (i) Rất nhạy cảm với môi trường bên ngoài; (ii) Không có vắc-xin phòng bệnh; (iii) Nuôi chủ yếu ở vùng ven biển nên chịu ảnh hưởng mạnh của biến đổi khí hậu. Theo dõi rủi ro xuất hiện trên các ao nuôi của hộ (Bảng 3) cho thấy:

3.2.1. Đối với rủi ro sản xuất

Quy mô nuôi ở các nhóm hộ khác nhau đã có sự khác biệt về tỷ lệ xuất hiện rủi ro trên ao nuôi: điển hình là rủi ro về con giống xuất hiện trên 80% số ao nuôi ở nhóm hộ quy mô nhỏ và vừa; nhưng ở nhóm hộ quy mô lớn tỷ lệ này chỉ là 37,07%. Khi thả tôm, người nuôi phổ biến sử dụng thử sức độ mặn kết hợp với đánh giá cảm quan và theo dõi hao hụt con giống trong 1-2 tuần đầu để đánh giá. Thực tế, người nuôi hoàn toàn chỉ biết thùng giống mua đã được

dán nhãn kiểm định. Ngoài ra, tại vùng nuôi không có đơn vị nào đứng ra kiểm soát chất lượng giống. Do đó, cần tăng cường quản lý chặt chẽ kiểm định tôm giống từ khâu sản xuất đến cung ứng. Trong vùng nuôi, cùng với hoạt động cung ứng tôm giống từ các công ty có thương hiệu như UV, CP... vẫn tồn tại luồng tôm giống trôi nổi không nhãn mác với giá chỉ bằng 20-30% tôm giống của công ty. Cùng lúc có quá nhiều biến động về chất lượng nước, thức ăn, thuốc, hóa chất, thời tiết, vệ sinh ao nuôi... và diễn biến bệnh dịch gia tăng nên khó xác định chính xác nguyên nhân gây rủi ro. Do đó, đa số hộ nuôi vẫn cho rằng con giống là mối nghi ngại lớn.

Trong tổng số 97,5% số hộ nuôi mua tôm giống của công ty, chỉ có 4,3% số hộ đến mua trực tiếp tôm giống tại công ty và họ cũng chính là các đại lý cung

Hình 2: Mức độ tin tưởng của hộ nuôi vào chất lượng tôm giống

Nguồn: Tổng hợp điều tra, 2015

ứng giống trong vùng. Hoạt động mua tôm giống đều phải đặt cọc và khi nhận giống phải trả hết tiền. Điều đó bộc lộ tính độc quyền trong cung ứng giống và các hộ nuôi tôm có nhiều nghi ngại về chất lượng con giống là có lý do.

Về rủi ro nguồn nước, tỷ lệ ao nuôi gặp rủi ro về nguồn nước trong nuôi tôm không có sự khác biệt giữa 3 nhóm hộ, thấp nhất là hộ nuôi quy mô lớn (61,21% trong tổng số ao nuôi). Do tận dụng tối đa diện tích đưa vào nuôi nên đa số các hộ chưa thiết kế đồng bộ hệ thống ao trong đầm nuôi. Chỉ có 26,67% số hộ nuôi quy mô lớn thiết kế đồng bộ “ao lắng - ao nuôi - ao xử lý chất thải”, tỷ lệ này nếu tính cho tổng thể chỉ chiếm 3,33% số hộ nuôi. Tỷ lệ hộ chỉ thiết kế ao lắng chiếm 62,5% trong tổng số hộ. Nuôi ngoài vùng quy hoạch đều sử dụng chung kênh cấp và thoát nên khi hộ này xả nước ra thì hộ khác lại lấy nước vào. 100% số hộ nuôi không đảm bảo về quy hoạch ao lắng 20-25% và ao xử lý nước thải, chất thải 20-25% diện tích đầm theo quy định của Nhà nước. Rõ ràng, quản lý quy hoạch vùng nuôi tôm không chặt chẽ, thực hiện thiết kế hệ thống ao đầm nuôi của hộ không đảm bảo và không kiểm soát được phát thải trong nuôi tôm cũng là nguyên nhân làm gia tăng rủi ro. Phân tích rủi ro từ nguồn nước đã cho thấy vòng luẩn quẩn của rủi ro dịch bệnh trong nuôi tôm tại đây. Vì thế, cần thiết phải rà soát lại quy hoạch vùng nuôi, đầm nuôi hướng tới quản lý nguồn nước, đặc biệt là nước thải và bùn thải từ

ao nuôi; đồng thời, khuyến khích phát triển các công nghệ nuôi phù hợp như: nuôi khép kín, tái sử dụng nước, sử dụng thức ăn tự nhiên để giảm phát thải...

Về rủi ro thời tiết, sự khắc nghiệt của thời tiết và thiên tai đã ảnh hưởng đến quá trình sinh trưởng và phát triển của tôm. Có tới 60,22% số lượt ao nuôi được cho rằng bị rủi ro bởi thời tiết. Tùy tính chất bất thường của thời tiết và sự kịp thời ứng phó của hộ nuôi mà mức thiệt hại sẽ khác nhau. Thời tiết diễn biến bất thường sẽ gây ra các rủi ro khác trên tôm, đặc biệt là bệnh trên tôm. Do đó, thay đổi công nghệ nuôi hướng tới giảm bớt tác động bất lợi của thời tiết như ương nuôi giai đoạn tôm nhỏ, thiết kế ao nuôi có mái che, giảm mật độ thả giống, tạo dựng hệ thức ăn tự nhiên... cần được quan tâm để giảm bớt tác động bất lợi từ môi trường bên ngoài tới tôm nuôi. Bên cạnh đó, cần thúc đẩy cơ chế bảo hiểm nông nghiệp trong chia sẻ rủi ro thiên tai với các cơ sở nuôi tôm.

Dịch bệnh trên tôm là vấn đề quan ngại lớn nhất của nông dân trong quá trình nuôi. Các bệnh dưới đây đều có khả năng lây lan tạo thành dịch (Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2016). Dịch bệnh được xếp vào rủi ro vĩ mô bởi khả năng lây lan và mức độ thiệt hại.

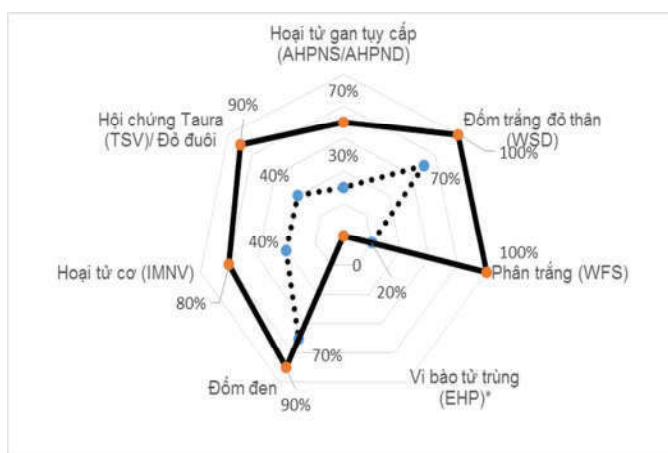
Thứ nhất, bệnh hoại tử gan tụy cấp tính, 76,67% số hộ nuôi tôm gặp phải. Bệnh này phổ biến ở giai đoạn tôm 14-42 ngày tuổi và tỷ lệ tôm chết đến 70%. Tiếp theo, đốm trắng đỏ thân là bệnh rất nguy cấp;

Bảng 4: Bệnh phổ biến trên tôm của hộ nuôi năm 2014-2015

Bệnh	Quy mô nhỏ (n=60)		Quy mô vừa (n=45)		Quy mô lớn (n=15)		Chung (n=120)	
	SL (hộ)	CC (%)	SL (hộ)	CC (%)	SL (hộ)	CC (%)	SL (hộ)	CC (%)
Hoại tử gan tụy cấp	49	81,67	32	71,11	11	73,33	92	76,67
Đốm trắng đỏ thân	45	75,00	29	64,44	5	33,33	79	65,83
Phân trắng	37	61,67	32	71,11	8	53,33	77	64,17
Đốm đen	29	48,33	17	37,78	13	86,67	59	49,17
Hội chứng Taura (Đỏ đuôi)	23	38,33	14	31,11	9	60,00	46	38,33
Hoại tử cơ	15	25,00	21	46,67	9	60,00	45	37,50
Tôm chậm lớn	22	36,67	13	28,89	5	33,33	40	33,33

Nguồn: Tổng hợp điều tra, 2015

Hình 3: Tỷ lệ chết khi tôm mắc các bệnh thuộc nhóm dịch bệnh



(* EHP tuy không gây chết nhưng tôm chậm lớn và tăng hệ số tiêu tốn thức ăn

Nguồn: Tổng hợp điều tra, 2015

cá biệt tôm có thể chết đến 100% chỉ sau 1-3 ngày tôm biểu hiện bệnh khiến người nuôi khó xoay sở kịp. Phân trắng là bệnh phổ biến thứ ba; phân trắng không gây chết hàng loạt nhưng nếu chữa trị được tôm sẽ chậm lớn, gây tiêu tốn thức ăn, khiến cho người nuôi tôm phải bán non. Thứ tư là bệnh đốm đen, thường mắc vào giai đoạn tôm từ 25-45 ngày tuổi và tỷ lệ tôm chết có thể lên tới 80-90% chỉ sau hai tuần mắc bệnh. Vì thế, khi nuôi tôm cần đặc biệt quan tâm đến giai đoạn tôm từ tuần nuôi thứ 3-8 trong lứa nuôi. Bởi đây là giai đoạn tôm rất nhạy cảm với bệnh.

Bên cạnh đó, hội chứng taura (đò đuôi), hoại tử cơ và chậm lớn do vi bào tử trùng... tuy không gây chết hàng loạt nhưng làm tăng chi phí nuôi và giảm năng suất, đặc biệt tôm chậm lớn do vi bào tử trùng chưa có phác đồ khống chế.

Nguyên nhân gây dịch bệnh trên tôm nuôi được cho là tổng hợp từ các rủi ro khác trong sản xuất như con giống, nước, thời tiết, con người... Thêm vào đó: (i) Tôm yếu thường sống ở tầng đáy nên khó phát hiện sớm; (ii) Mầm bệnh lây lan nhanh do: quạt nước, không thể tách tôm yếu và tôm chết ra khỏi ao, tôm khỏe ăn thịt tôm chết...; (iii) Sức đề kháng kém do tôm là động vật bậc thấp, không có hệ miễn dịch đặc hiệu; (iv) Thuốc khó vào được tôm bệnh, bởi tôm bệnh bỏ ăn và chỉ tôm khỏe, tôm chớm bệnh mới ăn thức ăn có thuốc; (v) Khi tôm nhiễm bệnh, các mầm bệnh khác cũng nhân cơ hội đồng loạt tấn công khiến tôm yếu rất nhanh và dễ chết. Vì thế, tuân thủ quy hoạch vùng nuôi, thiết kế ao đầm, quy trình xử lý nguồn nước, vệ sinh ao, theo dõi độ

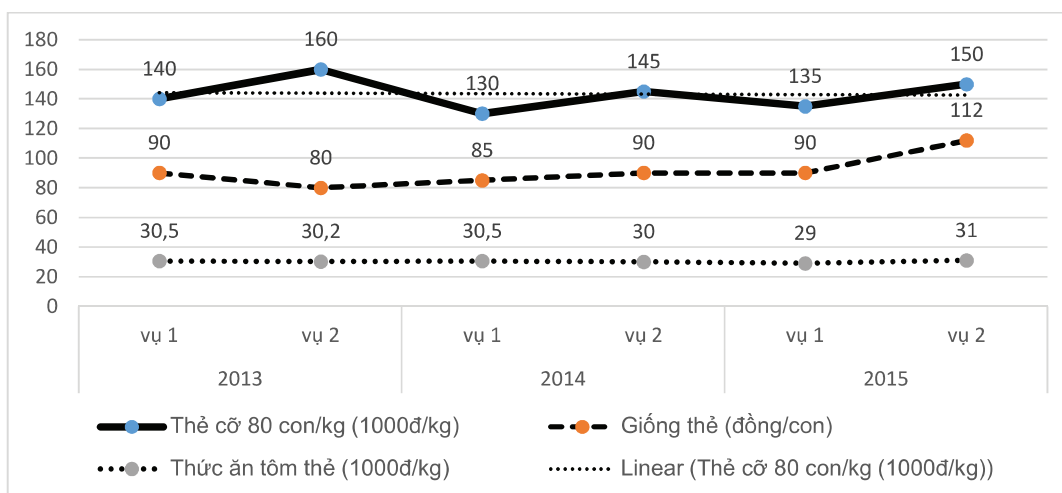
mặn, PH, khí trên ao, tăng cường sử dụng vitamin và khoáng chất để phòng bệnh trên tôm... sẽ góp phần hạn chế bệnh và tránh bùng phát thành dịch. Đồng thời, để kiểm soát dịch bệnh trên tôm được tốt, vai trò của Nhà nước trong quản lý thị trường đầu vào (giống, thuốc, thức ăn...), quy hoạch vùng nuôi, tăng cường năng lực cho nông dân thông qua khuyến nông khuyến ngư và thúc đẩy liên kết là rất quan trọng.

3.2.2. Rủi ro tài chính

Nguyên nhân trực tiếp làm phát sinh rủi ro tài chính là do tiếp cận vay vốn, lãi suất cao. 100% số hộ nuôi tôm đều đã tiếp cận được tín dụng thương mại chính thống, song lượng vốn vay chưa đáp ứng được mức độ đầu tư. Một nghịch lý là đảm nuôi của các hộ giá trị hàng tỷ đồng nhưng không được chấp nhận thế chấp. Vì thế, lượng vay phổ biến chỉ 100-200 triệu đồng/lượt nếu có thể chấp, song con số đó là quá nhỏ so với đầu tư nuôi tôm. Tại thời điểm 2015, chỉ có 29,17% số hộ nuôi kết hợp sử dụng vay phi chính thống để đầu tư. Vay phi chính thống gặp phải hai cản trở lớn đó là: đảm bảo tin cậy mới vay được và lãi vay rất cao khiến các hộ nuôi không dám tiếp cận. 86,67% số hộ nuôi tôm ở đây đánh giá mức độ tiếp cận tín dụng từ khó trở lên.

Tỷ lệ ao nuôi gặp phải rủi ro tài chính ở các quy mô hộ từ nhỏ tới lớn lần lượt là 61,87%, 42% và 19,83%. Do vậy, trước khi nuôi hộ nên tính toán kỹ càng, dự trù khả năng tài chính và kiểm soát tốt môi trường ao nuôi, con giống, vật tư và lựa chọn phương thức nuôi để giảm thiểu rủi ro tài chính trong quá trình nuôi thả. Nhà nước nên tăng cường khả năng

Hình 4: Biến động giá đầu vào - đầu ra trong nuôi tôm thẻ



Nguồn: Tổng hợp điều tra, 2015

tiếp cận nguồn tín dụng chính thống cho các hộ nuôi thông qua chấp nhận thế chấp ao đầm.

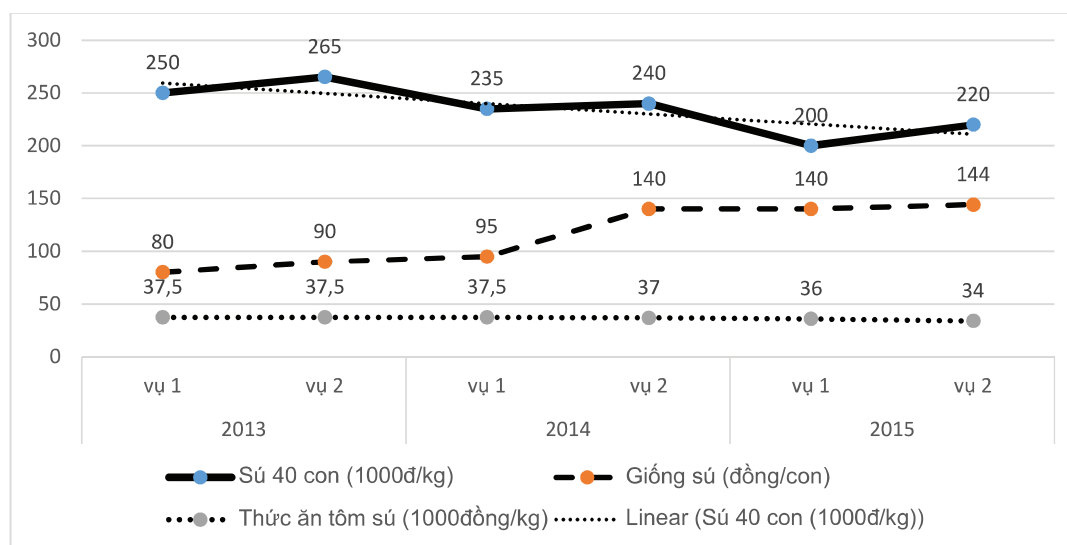
3.2.3. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường được đánh giá là ít xuất hiện nhất trong nuôi tôm ở Nam Định. Theo dõi biến động giá tôm thương phẩm, giống và thức ăn chăn nuôi trên tôm thẻ và tôm sú qua 3 năm cho thấy: nuôi tôm thẻ được lợi hơn so với nuôi tôm sú. Khi giá tôm sú giảm 12%, giá tôm sú giống tăng 80%, giá cám tôm sú giảm 9,34% thì giá tôm thẻ tăng 7,14%, giá tôm thẻ giống tăng 24,44% và giá cám tôm thẻ tăng 1,64%. Nuôi thâm canh, chi phí thức ăn chiếm 50-60% trong tổng chi phí nuôi và đó là lý do khiến tôm

thẻ trở thành con nuôi chủ đạo trong vùng.

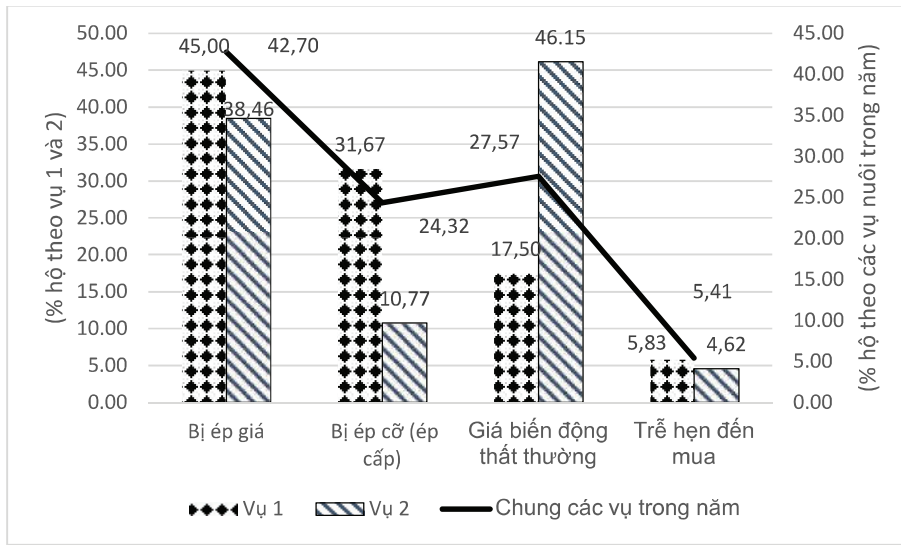
Trong vùng, thức ăn cho tôm chủ yếu được cung ứng bởi các công ty như: Grobest, Cargill, Thăng Long, CJ Master... Ở các xã đều có các hộ nuôi lớn đứng ra làm đại lý giống, thức ăn, thuốc và hóa chất. Do đó, cần tăng cường quản lý nhà nước trong kinh doanh đầu vào phục vụ nuôi tôm. Chênh lệch lớn giữa phương thức thanh toán trả ngay và trả chậm trong mua vật tư đã làm tăng giá thành nuôi. Giá tôm thương phẩm phụ thuộc bởi: kích cỡ tôm (số con trên một kg) và thời điểm xuất bán... 100% các hộ nuôi bán tôm tại đầm và được trả tiền ngay. Tuy nhiên, hộ nuôi vẫn phải đối mặt với biến động, chênh lệch

Hình 5: Biến động giá đầu vào - đầu ra trong nuôi tôm sú



Nguồn: Tổng hợp điều tra, 2015

Hình 6: Khó khăn trong tiêu thụ gây thiệt hại nặng nhất cho hộ nuôi năm 2015



Nguồn: Tổng hợp điều tra, 2015

giá giữa các vùng nuôi và mức độ quan ngại về chất lượng đầu vào ngày càng tăng, bị ép giá tôm khi trong vùng có dịch bệnh.

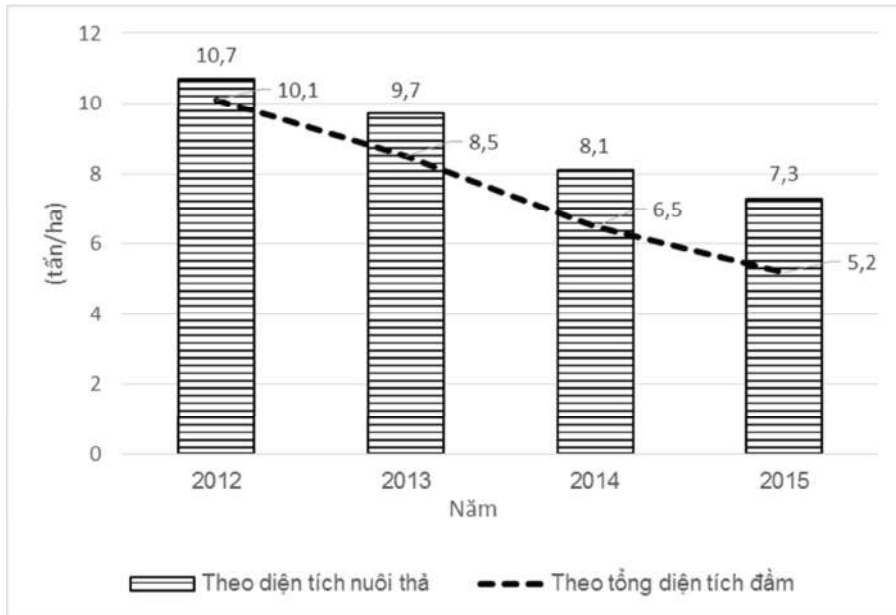
Tôm thương phẩm của Nam Định được bán qua thương lái trong và ngoài tỉnh ra thị trường ở dạng tươi sống, chưa có liên kết theo chuỗi sản phẩm chế biến. Vì thế, để giảm thiểu thiệt hại về thị trường, tại đây cần thiết lập liên kết giữa hộ nuôi với doanh nghiệp cung ứng đầu vào và bao tiêu đầu ra hướng tới sản xuất - chế biến - xuất khẩu sản phẩm tôm.

Kết quả phân tích lồng ghép giữa các rủi ro cho thấy thiệt hại hộ nuôi tôm gặp phải có xu hướng gia tăng trong thời gian vừa qua.

3.3. Thiệt hại của rủi ro trong nuôi tôm ven biển của hộ nông dân

Về số lượng, năng suất tôm được sử dụng làm thước đo tổng hợp về số lượng sản phẩm đạt được sau thiệt hại của rủi ro, đặc biệt là rủi ro sản xuất. Bình quân giai đoạn 2012-2015, tốc độ giảm năng suất tôm thẻ của hộ tính theo diện tích thực nuôi

Hình 7: Năng suất tôm thẻ chân trắng của hộ nông dân giai đoạn 2012-2015



Ghi chú: Tổng diện tích đầm = Diện tích nuôi thả + Diện tích ao xử lý nước, chất thải và đất lưu không

Nguồn: Tổng hợp số liệu của 80 hộ nuôi

Bảng 5: Tỷ lệ lỗ lãi trong nuôi tôm ven biển của hộ nông dân năm 2015

Mức độ so với tổng chi phí	Lỗ (n = 32)		Lãi (n = 88)	
	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)
Dưới 10%	11	34,38	5	5,68
10 - 25%	13	40,63	47	53,41
26 - 50%	5	15,63	31	35,23
51 - 75%	1	3,13	5	5,68
Trên 75%	2	6,25	0	0,00
Tổng	32	26,67	88	73,33

Ghi chú: Hộ nuôi hạch toán đầy đủ

Nguồn: Tổng hợp điều tra, 2015

và diện tích toàn đầm lần lượt là 11,97%/năm và 19,85%/năm. Điều đó cho thấy sự sụt giảm mạnh về năng suất trong nuôi tôm ven biển của hộ. Nếu năm 2012 được xem là năm nuôi thuận lợi của hộ, năng suất tính theo diện tích thực nuôi năm 2015 đã giảm 31,78% so với năm 2012 và giảm 48,51% với năng suất tính theo diện tích cả đầm. Chênh lệch giữa năng suất tính theo diện tích thực nuôi và năng suất tính theo diện tích cả đầm tăng theo thời gian. Điều đó chứng tỏ các hộ nuôi tôm vừa thiệt hại bởi sụt giảm năng suất sản phẩm, vừa thiệt hại bởi giảm số lượng ao đưa vào khai thác (hay gọi là treo ao).

Về giá trị, thiệt hại của rủi ro trong nuôi tôm ven biển được thể hiện tích hợp theo kết quả lỗ - lãi của các hộ nuôi so với tổng chi phí nuôi của hộ bỏ ra.

Năm 2015 có 26,67% số hộ nuôi tôm bị thua lỗ, 75% trong số đó bị thất thoát 25% tổng chi phí nuôi trở xuống. Theo dõi trên 910 lượt ao nuôi cho thấy: 34,07% bị thua lỗ, 21,32% bị mất trắng. Tuy nhiên, vẫn có trên 70% số hộ nuôi đạt lãi và mức lãi phổ biến từ 10-50% so với tổng chi phí nuôi. Rõ ràng, nuôi tôm ven biển là hoạt động mang tính bất ổn cao, song lợi nhuận của nó có sức lôi cuốn trong đầu tư (chỉ có 2,5% số hộ dừng nuôi, 22,5% số hộ giảm khai thác ao và 100% giảm mật độ thả giống). Điều đó chứng tỏ các hộ nuôi tôm có đặc tính chịu rủi ro cao.

3.4. Biện pháp ứng phó với rủi ro trong nuôi tôm ven biển

Trước tình trạng rủi ro xảy ra liên tục và gây thiệt hại trong năm 2014-2015, hộ nuôi tôm ven biển đã phối hợp linh hoạt các biện pháp ứng phó theo chiến lược giảm rủi ro (Risk Reduce), giảm tác động của rủi ro (Risk Mitigation) và khắc phục rủi ro (Risk Coping) để duy trì hoạt động nuôi tôm của hộ.

Để giảm sự xuất hiện của rủi ro, cải tạo ao đầm, học hỏi kinh nghiệm và sử dụng thuốc phòng bệnh đã được 80-100% số hộ nuôi vận dụng. Tuy nhiên, trong sử dụng thuốc để phòng bệnh cho tôm, ngoài cung cấp vitamin và khoáng chất, vẫn có 31,6% số hộ định kỳ sử dụng kháng sinh để phòng bệnh trên tôm. Điều đó là vô cùng nguy hại cho hoạt động nuôi tôm và lại làm tăng rủi ro trong nuôi tôm. Ngoài ra, giảm số ao nuôi chuyển sang làm ao lắng, cải tạo kỹ ao, tăng cường xử lý nước phục vụ ao nuôi, giảm mật độ thả, phân tán lúa nuôi, áp dụng công nghệ nuôi biofloc để tăng cường thức ăn tự nhiên, áp dụng công nghệ nuôi đảo ao 30 ngày/lần, sử dụng tỏi và lá ổi... để phòng bệnh trên tôm đã được một số hộ thử nghiệm và bước đầu đã mang lại kết quả khả quan.

Để giảm tác động của rủi ro, chủ yếu các hộ đã chia nhỏ ao để phân tán lúa nuôi, cùng hỗ trợ nhau về lao động và thông tin trong nuôi tôm (75,83-89,17% số hộ). Hoạt động đầu tư chung hạ tầng cho vùng nuôi, hình thành tổ nhóm nuôi tôm giữa các hộ và đa dạng hóa thu nhập ít được các hộ quan tâm (5-44,17% số hộ). Điển hình, tại vùng nuôi của nông trường Bạch Long, các hộ dân đã mạnh dạn chuyển sang nuôi tôm ghép cá (rô phi, điêu hồng, trắm, chép); hay tại vùng nuôi ở Rạng Đông, các hộ đã mạnh dạn ghép tôm với cá bớp... Biện pháp này được các hộ áp dụng đánh giá là “thả chơi ăn thật”: mật độ tôm thả thưa, sau đó xen cá vào, cá sẽ giải quyết chất thải, thức ăn thừa của tôm và tôm yếu. Do đó, môi trường ao nuôi sạch, tôm nhanh lớn, kích cỡ to nên tôm rất được giá. Vì thế, nuôi xen/ghép tôm với các thủy sản khác đang được các hộ nuôi tôm quan tâm thử nghiệm rộng rãi.

Khắc phục khi rủi ro xảy ra được các hộ áp dụng là: tập trung lao động để dọn dẹp ao đầm, vay tín

dụng (100%), đầu tư nuôi lại (89,17%) và ưu tiên chi tiêu cho nuôi tôm (59,17%). Các ứng phó mang tính chủ động như dự trữ đầu vào ít được hộ lựa chọn bởi sự khan hiếm về tài chính.

4. Kết luận

Trong nuôi tôm ven biển, các hộ nuôi quan ngại nhất là rủi ro sản xuất, đặc biệt là dịch bệnh (80% số ao nuôi bị mắc bệnh). Rủi ro tài chính và rủi ro thị trường cũng tồn tại nhưng mức độ quan ngại của các hộ nuôi với những rủi ro này thấp hơn. Tính lồng ghép của các rủi ro trong nuôi tôm ven biển đã làm gia tăng thiệt hại đối với hộ và cộng đồng nuôi.

Để giảm thiểu thiệt hại trong nuôi tôm ven biển của hộ nông dân và phát triển bền vững hoạt động nuôi tôm ven biển tại Nam Định, cần có sự phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan quản lý nhà nước, thị trường, các cơ sở nuôi hướng tới: tăng cường hiệu lực quản lý của Nhà nước trong quy hoạch vùng nuôi, đồng bộ hệ thống cơ sở hạ tầng, nâng cao năng lực của người nuôi, tổ chức sản xuất theo quy chuẩn, kiểm soát chất lượng đầu vào - đầu ra, phát triển thị trường tài chính, bảo hiểm nông nghiệp, thúc đẩy liên kết trong sản xuất - tiêu thụ tôm, hình thành chuỗi giá trị với sản phẩm tôm nuôi Nam Định.

Tài liệu tham khảo

- Arthur J. Richard (2008), 'General Principles of the risk analysis process and its application to aquaculture', *Understanding and applying risk analysis in aquaculture*, FAO, paper 519, p3-9.
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2016), *Kế hoạch quốc gia giám sát dịch bệnh trên tôm và cá tra phục vụ xuất khẩu giai đoạn 2017 - 2020*, Hà Nội.
- Chính phủ (2011), *Quyết định 332/QĐ-TTg phê duyệt Đề án phát triển nuôi trồng thủy sản đến 2020*, ban hành ngày 03 tháng 3 năm 2011.
- Cục Thống kê Nam Định (2015), *Niên giám thống kê tỉnh Nam Định 2014*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
- Hardaker J. Brian, Huirne B.M. Ruud & Anderson R. Jock (1997), *Coping with risk in agriculture*, CAB International, 4-8.
- OECD (2009), *Managing Risk in Agriculture: A Holistic Approach*, Paris.
- Nguyễn Thị Minh Thu & Trần Đình Thao (2016), *Tổng quan về quản lý rủi ro trong nông nghiệp: Vận dụng cho nuôi tôm ven biển*, tài liệu chưa xuất bản đã được sự đồng ý của tác giả, Khoa Kinh tế và Phát triển Nông thôn – Học viện Nông nghiệp Việt Nam.
- Trần Đình Thao (2010), *Nghiên cứu chính sách quản lý rủi ro trong ngành chăn nuôi lợn ở Việt Nam*, Báo cáo tổng kết đề tài cấp bộ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.
- World Bank (2000), *Dynamic Risk Management and the Poor: Developing a Social Protection Strategy for Africa*, Human Development Group, Africa Region, World Bank, Washington, DC.